

JPD 123 - Ngữ Pháp Chính

Bài 4 : Chia tính từ い và な

I. Chia tính từ

	Tính từ đuôi い	Tính từ đuôi な
Phủ định	Adj-い + くないです (kunai desu)	Adj-な + じゃありません (Ja arimasen)
Phủ định quá khứ	Adj-い + くなかったです (Kuna katta desu)	Adj-な + じゃありませんでした (Ja arimasen deshita)
Quá khứ	Adj-い + かったです (katta desu)	Adj-な + でした (deshita)
Khẳng định	Adj-い + です (desu)	Adj-な + です (desu)

*Lưu ý :

- Có một số tính từ kết thúc với âm い nhưng lại là tính từ đuôi な (ngoại lệ)
- Trừ dạng khẳng định của tính từ đuôi い, còn lại, đều phải bỏ đuôi い và な khi chia tính từ.
- いい là tính từ đặc biệt .
- いい -> よくない -> よかった -> よくなかった

II. Tính từ + Danh từ & Tính từ + Động từ

1. Tính từ + Danh từ :

- giữ nguyên đuôi い và な khi đứng trước danh từ.
- Nếu không có âm い hoặc な ở cuối tính từ thì phải thêm vào.

- Ví dụ : あたらしいじてんしゃ

Chiếc xe đạp mới.

ゆうめいなやま

Ngọn núi nổi tiếng.

2. Tính từ + Động từ :

- Tính từ đuôi い : Adj-い + く + Động từ
- Tính từ đuôi な : Adj-な + に + Động từ
- Bỏ đuôi い và な khi đứng trước động từ để đổi tính từ thành trạng từ.

- Ví dụ : パンをちいさくきります

Cắt nhỏ bánh mì

きれいにします

Làm sạch

III. Các từ chỉ mức độ

- とても + Adj : rất , mang nghĩa khẳng định
- あまり + Adj: Không ... lắm, mang nghĩa phủ định
- すこし + Adj-い : Một chút, mang nghĩa khẳng định
- ぜんぜん + Adj-な : Hoàn toàn không, mang nghĩa phủ định
- Các từ chỉ mức độ đứng trước tính từ

IV. Liên từ

1. が

- が : nhưng
- が dùng để nối 2 vế trái chiều của câu, tạo thành 1 câu ghép
- Cấu trúc : Câu 1 が Câu 2 (Câu 1 nhưng Câu 2)

2. しかし

- Mang ý nghĩa giống が nhưng dùng để tạo thành 2 câu đơn
- Cấu trúc : Câu 1. しかし Câu 2

3. そして

- Dùng để tạo thành 2 câu đơn.
- Cấu trúc : Câu 1.そして Câu 2 (Câu 1. Và Câu 2)

Bài 5 : Mong muốn

I. Mong muốn

1. わたしは N がほしいです : Tôi muốn có N

- Chỉ sử dụng cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ 2

- ほしい là tính từ đuôi い nên sẽ chia giống các tính từ đuôi い khác

-> câu hỏi mong muốn : なにかほしいですか

Bạn muốn cái gì ?

2. V_たい : Mong muốn làm một việc gì đó

- V_たい là tính từ đuôi い

- Tương tự ほしい, chỉ dùng cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ 2

- Ví dụ : にほんへいきたいです

Tôi muốn đi Nhật Bản

--> câu nghi vấn tương tự ほしい

- Ví dụ : どこへいきたいですか

Bạn muốn đi đâu ?

* Lưu ý : có thể thay thế trợ từ を bằng が. Trợ từ が được dùng thường xuyên hơn vì V_たい được xem như tính từ

II. Mục đích của chuyến đi

- Cấu trúc : A へ V / N に いきます

きます

かえます

- V là động từ bỏ đi đuôi ます và N là danh từ trong danh-động từ

- Nghĩa : Đi đến A để làm gì đó.

- Ví dụ : としょかんへほんをかりにきます

Tôi đến thư viện để mượn sách.

* Lưu ý : nếu trước trợ từ に là một sự kiện thì cả câu có thể hiểu là tham gia hoặc quan sát sự kiện đó

Bài 6 : So sánh

I. So sánh hơn và so sánh kém

- A は B より + Adj + です (A hơn B)

Ví dụ : にほんごはえいごよりむずかしいです

Tiếng Nhật khó hơn tiếng Anh

- A は B ほど + Adj + です (A kém hơn B)

Ví dụ : えいごはにほんごほどむずかしいです

Tiếng Anh không khó bằng tiếng Nhật.

II. So sánh nhất

- N のなかで A がいちばん+...+です (Trong tập hợp N thì A là nhất)

+ Ví dụ : 一年で八月がいちばんあついです

Ichì nen de hachì gatsu ga ichìban atsui desu

Trong 1 năm , tháng 8 là nóng nhất

+ N có thể là cụm N1 と N2 と N3 と ...

* Lưu ý : thường trong câu có tính từ , sẽ có trợ từ が đi kèm với tính từ , tuy nhiên một số câu lại không có (không rõ quy luật, xin thông cảm)

III. Câu hỏi so sánh

1. Câu hỏi so sánh 2 đối tượng

- Cấu trúc : A と B とどちらが + Adj + ですか (giữa A và B, cái nào hơn ?)

- Ví dụ : 英語と日本語とどちらがむずかしいですか

Eigo to nihongo to dochira ga muzukashii desu ka

Tiếng anh và tiếng nhật, tiếng nào khó hơn ?

- Nghi vấn từ luôn là どちら

--> Trả lời : N のほうが Adj です (N thì hơn về ...)

2. Câu hỏi so sánh nhất

- Cấu trúc : N で + nghi vấn từ (なに / いつ / どこ / だれ) が いちばん +...+ ですか

- Ví dụ : 一年でいつがいちばんあついですか
Ichì nen de itsu ga ichiban atsui desuka
Trong một năm , khi nào nóng nhất ?

Bài 7 : Động từ thể て

I. Chia động từ

* 3 nhóm động từ :

- Nhóm 3 : 2 động từ đặc biệt :
します (shimasu) -> して (shite)
きます (kimasu) -> きて (kite)

- Nhóm 1 : Những động từ có âm cuối thuộc dãy い

Âm cuối của động từ	Cách chia	Ví dụ
きます (kimasu)	いて (ite)	か き ま す (kakimasu) -> かいて (kaite)
ぎます (gimasu)	いで (ide)	い そ ぎ ま す (isogimasu) -> い そ い で (isoide)
ります (rimasu) います (imasu) ちます(chimasu)	って (tte)	う り ま す (urimasu) -> うって (utte) あいます (aimasu) -> あって (atte) た ち ま す (tachimasu) -> たって (tatte)
みます (mimasu) びます(bimasu)	んで (nde)	の み ま す (nomimasu)

にます (nimasu)		-> のんで (nonde) あそびます (asobimasu) -> あそんで (asonde) しにます (shinimasu) -> しで (shinde)
--------------	--	--

* Lưu ý : いきます (ikimasu) là động từ đặc biệt -> chuyển thành 行って (itte)

- Nhóm 2 : Những động từ có âm cuối thuộc dãy え và những động từ bắt quy tắc

II. Cách dùng

1. V_て+ ください

- Được sử dụng với mục đích nhờ vả, sai khiến
- Ví dụ : 窓をあけてください
 Hãy mở cửa sổ ra.

2. V_て + います

- Biểu thị đang thực hiện một hành động nào đó
- Ví dụ : あかちゃんはねています
 Em bé đang ngủ.

----- Một số ngữ pháp khác từ bài 4 --> 7

1. Khoảng thời gian を Động từ (Làm gì đó trong bao lâu)
2. Phương tiện で động từ ます (Làm gì đó bằng phương tiện)
3. Địa điểm 1 から địa điểm 2 まで khoảng thời gian (Từ 1 đến 2 mất khoảng thời gian ...)
4. A は B の phương hướng (A nằm ở hướng ... của B)
5. N1 は + どんあ + N2 / どう + ですか (Như thế nào)

- どう : N1 thì như thế nào / Có thể mang nghĩa đề xuất một cái gì đó

- どんな + N2 : N2 thì như thế nào (N1 bỏ nghĩa cho N2)

6. Địa điểm に Sự vật / Sự Việc があります (Tại đâu đó, có cái gì đó) (Nhấn mạnh vào chủ thể là địa điểm)

- Địa điểm で Sự kiện があります (Tại đâu đó, có sự kiện gì đó)

7. ~ね / よ (Nhi / Đây)

- ね : Dùng để đồng tình / xác nhận lại ý kiến của người nói

- よ : Dùng để thông báo một sự việc mà người nói nghĩ là người nghe không biết / Nhấn mạnh ý kiến, tình cảm

8. Danh từ と Động từ ます (Làm gì đó với ai đó)

9. どうしてか (Câu hỏi tại sao)

--> から (Vì)

10. V - ました / ませんでした (V ở thì quá khứ / phủ định quá khứ)

11. N が つき / きらい です (Thích / Ghét một cái gì đó)

12. V - ましょう / ませんか (Rủ rê làm gì đó / Mời làm gì đó)

13. N が + lượng từ (trợ số từ) + あります (Có bao nhiêu cái gì đó)

14. もう V ました (Đã làm cái gì đó rồi - đã hoàn thành)

- もう : rồi

- まだ : vẫn

15. N の V 方 (kata) (Cách làm một cái gì đó)

16. Người / Con vật に địa điểm があります (Người / Con vật ở đâu đó) (Nhấn mạnh vào sự tồn tại của chủ thể là con người, con vật)

- います sử dụng cho đối tượng có thể di chuyển (người / con vật)

17. Đồ vật に địa điểm があります (nhấn mạnh vào sự tồn tại của chủ thể là đồ vật)

- あります sử dụng cho đối tượng không thể tự di chuyển

